BÀI 4. PHRASES AND CLAUSES OF PURPOSE
CỤM TỪ & MỆNH ĐỀ CHỈ MỤC ĐÍCH

Exercise 145. *Combine each of the two provided sentences using "so that"/ "in order that"/ "so as to"/ "in order to" where appropriate.*

→ The boys stood on the desks so that they could get a better view.

→ We learn English so that we can have better communication with other people.

→ We lower the volume so that we will not bother our neighbors.

→ I will write to you so that you can know my decision soon.

→ These girls were talking whispers so that no one could hear their conversation.

→ The little girl feigned to be sick in order that we wouldn't make her work.

→ I spoke loudly in order that everybody could hear me clearly.

→ Mary often goes home as soon as the class is over in order that mother will not have to wait for her.

→ Tom gets up early in order that he will not be late for school.

→ Max hid the sweets under his pillow in order that his mother couldn't see them.

→ Mary prepares her lesson carefully in order to get high marks in class.

→ The thief changed his address all the time so as not to be found by the police.

→ They did their job well in order to get a higher salary.

→ You should walk slowly in order to be followed by your sister.

→ I am studying hard in order to keep pace with my classmates.

→ They are climbing higher in order to get a better view.

→ He worked late last night so as to be free to go away tomorrow.

→ We put the milk in the fridge so as to make sure it won't spoil.

→ I cashed a check yesterday so as to make sure that I had enough money to go to market.

→ Danny pretended to be sick so as to stay at home.

Exercise 146. *Choose one word or phrase marked A, B, C, or D that best complete the preceding sentence.*

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	in order that (clause of purpose)
2.	A	so that (clause of purpose)
3.	D	so/that (clause of cause & effect)
4.	D	clause of cause & effect
5.	B	so that (clause of purpose)

Fanpage : https://www.facebook.com/luyenthiamax/

Câu	Đáp án	Giải thích
6.	A	so that (clause of purpose)
7.	D	so that (clause of purpose)
8.	C	so: vậy nên, thế nên (result)
9.	B	in order to (phrase of purpose)
10.	B	so that (clause of purpose)
Câu	Đáp án	Giải thích
11.	A	so: vậy nên, thế nên (result)
12.	D	Therefore: vì thế nên (result)
13.	B	so that (clause of purpose)
14.	C	so that (clause of purpose)
15.	D	so that (clause of purpose)
16.	C	so that (clause of purpose)
17.	D	so: vậy nên, thế nên (result)
18.	D	so that (clause of purpose)
19.	B	in order to (phrase of purpose)
20.	D	clause and phrases of purpose

Exercise 147. *Choose one word or phrase marked A, B, C, or D that best complete the preceding sentence.*

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	so: vậy nên, thế nên (result)
2.	C	in order to (phrase of purpose)
3.	B	so: vậy nên, thế nên (result)
4.	C	in order for O to V (purpose)
5.	B	so as not to (phrase of purpose)
6.	B	so that she can (clause of purpose)
7.	C	so as not to (phrase of purpose)
8.	A	so that (clause of purpose)
9.	D	so as not to (phrase of purpose)
10.	C	in order that (clause of purpose)
Câu	Đáp án	Giải thích
11.	A	so that (clause of purpose)
12.	D	so that…. (clause of purpose)
13.	A	so as not to (phrase of purpose)
14.	D	clause and phrases of purpose
15.	B	so that…. (clause of purpose)

16.	D	clause and phrases of purpose
17.	A	so that (clause of purpose)
18.	A	so that… (clause of purpose)
19.	A	in order that (clause of purpose)
20.	A	so: vậy nên, thế nên (result)

Exercise 148: *Find the ONE among the underlined and marked A, B, C, D in each of the following sentences that needs correcting*:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	sửa là: were (điều kiện loại 2)
2.	C	sửa là: would have been (loại 3)
3.	D	sửa là: had been (past subjunctive)
4.	A	sửa là: Thunder (uncount noun)
5.	B	sửa là: the number of Ns
6.	C	sửa là: the number of Ns
7.	B	sửa là: we rarely stop
8.	B	sửa là: had known (đk loại 3)
9.	A	sửa là: I had known (đk loại 3)
10.	D	sửa là: would not have turned

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	B	sửa là: bỏ again vì return to
12.	D	sửa là: to go shopping (and)
13.	B	sửa là: whose (relative adjective)
14.	C	sửa là: if (dạng phủ định đã có)
15.	A	sửa là: kept (điều kiện loại 2)
16.	A	sửa là: If (điều kiện loại 1)
17.	B	sửa là: carrying (reduced clause)
18.	D	sửa là: work permit: giấy phép
19.	C	sửa là: caused (đã xảy ra)
	B	sửa là: were (điều kiện loại 2)

Exercise 149: *Find the ONE among the underlined and marked A, B, C, D in each of the following sentences that needs correcting*:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	who (đại từ quan hệ chủ ngữ)
2.	C	who (đại từ quan hệ chủ ngữ)

3.	C	others: những người khác
4.	D	made up (bị động)
5.	B	outdoors last night (thứ tự)
6.	B	Mathew looked (câu hỏi gián tiếp)
7.	B	who (đại từ quan hệ chủ ngữ)
8.	A	whose (tính từ quan hệ sở hữu)
9.	B	haven't met (hiện tại hoàn thành)
10.	A	who (đại từ nghi vấn chủ ngữ)

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	C	which (đại từ quan hệ)
12.	B	remains visible (V+C)
13.	C	use of (sử dụng danh từ)
14.	C	has visited (chia V cho Estioco)
15.	C	would be (điều kiện loại 2)
16.	B	when (trạng từ quan hệ)
17.	D	was stolen (câu bị động)
18.	A	to whom (mệnh đề quan hệ)
19.	B	where (chỉ địa danh)
	D	racial (tính từ - danh từ)

Exercise 150: *Find the ONE among the underlined and marked A, B, C, D in each of the following sentences that needs correcting*:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	so___that (cause & effect)
2.	A	such a lot of: nhiều đến mức
3.	A	Although (clause of concession)
4.	A	Despite (phrase of concession)
5.	A	Although (clause of concession)
6.	B	because (clause of reason)
7.	B	in order that (clause of purpose)
8.	A	such___that (cause & effect)
9.	C	because (clause of reason)
10.	C	so that (clause of purpose)
11.	A	in order to (phrase of purpose)
12.	B	so (clause of result)
13.	C	in order to (phrase of purpose)

14.	C	so that (clause of purpose)
15.	C	though (clause of concession)
16.	A	so many Ns that (effect)
17.	C	so (clause of result)
18.	A	so__that (cause & effect)
19.	C	well (trạng từ chỉ thể cách)
20.	A	so__that (cause & effect)